

UBND TỈNH BẾN TRE
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

Số : 3783/TB-STC-SXD

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
và trang trí nội thất tháng 10/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 09 tháng 11 năm 2020

Kính gửi:

- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Phòng TC-KH, KTHT các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số: 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Liên Sở Tài chính-Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và đồ dùng trang trí nội thất tháng 10/2020 tại thành phố Bến Tre, thị trấn và các điểm mua bán tập trung trên địa bàn (chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình) như danh mục kèm theo.

Danh mục đơn giá công bố giúp các Chủ đầu tư tham khảo áp dụng để tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với những vật tư không có trong thông báo, chủ đầu tư có thể xác định trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng và phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính cạnh tranh, hợp lý, phù hợp với mặt bằng xây dựng công trình.

Khi lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu, các tổ chức cá nhân cần tham khảo và so sánh với các chủng loại vật liệu tương ứng sao cho các vật liệu sử dụng vào công trình có giá phù hợp với thị trường.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu, các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành./.

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC


Đoàn Công Dững

SỞ TÀI CHÍNH
GIÁM ĐỐC


Hồ Huy Hải

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục QLGS (TP+HN);
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, GCS, Đạt.

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tháng 10/2020



ĐVT: 1.000đồng

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
A	VẬT LIỆU CHÍNH		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	A.NHÓM CIMEN (TCVN: 6260:2009 -ciment PCB; TCVN: 9202: 2012 - xây tô; TCVN 5691:2000 - ciment trắng)											
1	Ciment Công Thanh PCB 40	bao	82	84	84	84	84	84	84	84	84	
2	Ciment Thăng Long PCB 40	bao	85					82				
3	Ciment FICO PCB 40	bao	80	80	80	80	80	80	80	80	80	
4	Ciment Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	94									
5	Ciment Vicem Hà Tiên Đa dụng	bao	77									
6	Ciment PCB 40 Nghi Sơn	bao	85									
7	Ciment PCB 40 Nghi Sơn Dân dụng	bao	79,5									
8	Xi măng Genwestco PCB 40	bao	65									
9	Xi măng Genwestco PCB 50	bao	75									
10	Ciment Starmax	bao	90									
	B. NHÓM SẮT THÉP (TCVN 1651 - 1:2008 - thép trơn; TCVN 1651-2: 2008 gân)											
11	Sắt Φ 6 (Miền Nam)	kg	13,9	14	13,9	14,1	14,2	14,3	14,4	14,5	14,4	
12	Sắt Φ 8 (Miền Nam)	kg	13,85	14	13,9	14,1	14,2	14,3	14,4	14,5	14,4	
13	Sắt Φ 10 gân (Miền Nam)	cây	89	90	89	91	92	93	94	95	94	
14	Sắt Φ 12 gân (Miền Nam)	cây	139	140	139	141	142	143	144	145	144	
15	Sắt Φ 14 gân (Miền Nam)	cây	190	191	190	192	192	193	194	195	194	
16	Sắt Φ 16 gân (Miền Nam)	cây	247	248	247	249	250	251	252	253	252	
17	Sắt Φ 18 gân (Miền Nam)	cây	311	312	312	313	314	315	316	317	316	
18	Sắt Φ 20 gân (Miền Nam)	cây	389	390	390	391	392	393	394	395	394	
19	Sắt Φ 22 gân (Miền Nam)	cây	476	477	477	478	478	479	480	481	480	
	Thép SeAH Việt Nam											
20	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	17,93									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
21	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	17,05									
22	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2mm đến 5,4mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	16,72									
23	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	16,94									
24	Ống thép SeAH đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	16,72									
25	Ống thép SeAH đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ Dn 125 đến DN 200	kg	17,16									
26	Ống thép SeAH đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	17,82									
27	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	25,63									
28	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	24,75									
29	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	24,75									
30	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN 200	kg	24,97									
31	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	25,63									
32	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN đến DN 200	kg	18,15									
	Thép Pomina											
33	Thép cuộn Pomina Φ6mm (CB240T)	kg	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	
34	Thép cuộn Pomina Φ8mm (CB240T)	kg	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	
35	Thép cuộn Pomina Φ10mm (CB240T)	kg	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	
36	Thép Pomina Φ10 (SD295A)	kg	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	
37	Thép Pomina Φ12-Φ20 (CB300V)	kg	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
38	Thép Pomina Φ10 (SD390)	kg	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	
39	Thép Pomina Φ12-Φ32 (SD390)	kg	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	
40	Thép Pomina Φ36-Φ40 (SD390)	kg	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	
41	Thép Pomina Φ10 (CB400V)	kg	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	
42	Thép Pomina Φ12-Φ32 (CB400V)	kg	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	
43	Thép Pomina Φ36-Φ40 (CB400V)	kg	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	
44	Thép Pomina Φ10 (CB500V)	kg	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	
45	Thép Pomina Φ12-Φ32 (CB500V)	kg	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	
46	Thép Pomina Φ36-Φ40 (CB500V)	kg	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	
47	Thép Pomina Φ10 (Grade 60)	kg	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	
48	Thép Pomina Φ12-Φ32 (Grade 60)	kg	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	
49	Thép Pomina Φ36-Φ40 (Grade 60)	kg	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	
	Thép Vina One											
50	Thép hình cán nóng Vina One											
	Thép hình cán nóng chữ V	kg	17,7									
	Thép hình cán nóng chữ U	kg	17,7									
51	Ống nhúng nóng Vina One Φ21-Φ273mm											
	Dày 1.60 - 2.00mm	kg	25									
	Dày 2.10 - 3.00mm	kg	24,2									
52	Vuông, hộp, ống kẽm											
	Độ dày 1.00 - 2.00mm	kg	19,5									
	Độ dày 2.05 - 3.00mm	kg	19,3									
	C. NHÓM ĐÁ											
	C1. ĐÁ (TCVN 7570: 2006)											
53	Đá 1x2 xanh (Hóa An)	m ³	520	520	525	525	525	525	530	530	530	
54	Đá 4x6 xanh (Hóa An)	m ³	490									
55	Đá 0x4 xanh (Hóa An)	m ³	490									
56	Đá mi sàng Đồng Nai (dậm)	m ³				380	380	395	380			
	C2. ĐÁ (TCVN 8859:2011)											
57	Đá dăm loại 1	m ³	495	498	500	500	500	500	500	500	500	
58	Đá dăm loại 2	m ³	465	470	470	470	470	470	470	470	470	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
59	Đá hộc	m ³		412		410	410					
	C3. ĐÁ (TCVN 8819:2011)											
60	Đá 0,5 x 1 (Đồng Nai)	m ³	515	518	520	520	520	520	528	528	528	
61	Đá 0 x 0,5 (Đồng Nai)	m ³	515	520	520	525	525	525	528	528	528	
62	Đá 1 x 2 (Đồng Nai)	m ³	510	513	513	515	515	515	525	525	525	
63	Đá 1 x 1,5 (Đồng Nai)	m ³	505	510	510	515	515	515	525	525	525	
	D. CÁT											
64	Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 7570: 2006)	m ³	300	305	305	305	308	308	310	310	310	
65	Cát vàng Moduel >2 (TCVN 7570: 2006)	m ³	500	505	505	505	510	510	510	510	510	
66	Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 9842:2013)	m ³	300	300	300	300	300	300	310	310	310	
67	Cát vàng Moduel >2 Hồng Ngự Đồng Tháp (TCVN 8819:2011)	m ³	510	515	515	515	520	520	520	520	520	
68	Cát vàng Moduel >2,5 (TCVN 9355:2012)	m ³		521		527	527	527			527	
69	Cát vàng Moduel >2,5 (TCVN 262:2000)	m ³		521		527	527	527			527	
70	Cát đắp nền Module >1,18 (TCVN 9436:2012)	m ³	140	145	145	145	155	155	155	155	155	
71	Cát vàng	m ³	180		180	190				190		
72	Cát đen	m ³	140	140	140	140	140	140	140	140	140	
	E. NHÓM GẠCH, TẤM LỢP											
	GẠCH XÂY (TCVN 1450:2009 - GẠCH ỐNG; TCVN 1451: 2009 - GẠCH THẺ)											
73	Gạch ống Tây Ninh	viên	1,15									
74	Gạch thẻ Tây Ninh	viên	1,15									
75	Gạch ống Tuynel Đồng Nai (8*8*18cm)	viên	1,2									
76	Gạch thẻ Tuynel Đồng Nai (4*8*18cm)	viên	1,2									
77	Gạch ống Vĩnh Long (8*8*18cm)	viên				1,5		1,3			1,4	
78	Gạch thẻ Vĩnh Long (4*8*18cm)	viên				1,3		1,4			1,3	
79	Gạch Terrazzo 300x300x28 (±2)mm	m ²	105									
80	Gạch Terrazzo 400x400x30 (±2)mm	m ²	105									
81	Gạch Terrazzo Pacsio 400x400x30 mm	m ²	120									
	GẠCH TỰ CHÈN (TCVN 6474:1999)											
82	Gạch bê tông màu tự chèn lá phong (dày 6cm +/-5mm)	m ²	130									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	GẠCH KHÔNG NUNG NAVIS (TCVN 6477: 2011, TCVN 6355-4: 2009)											
83	Gạch thẻ xi măng cốt liệu NAVIS M 7.5 (40*80*180)	viên	2									
84	Gạch ống xi măng cốt liệu NAVIS M 5.0 (80*80*180)	viên	2									
85	Gạch ống xi măng cốt liệu NAVIS M 7.5 (80*80*180)	viên	2									
86	Gạch Block xi măng cốt liệu NAVIS M 5.0 (100*200*400)	viên	9									
	NGÓI LAMA (TCVN 1453: 1986)											
87	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	14,47									4,1 kg
88	Nhóm hai màu L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	14,8									4,1 kg
89	Ngói nóc	viên	27,5									
90	Ngói rìa	viên	27,5									
91	Ngói chạc 3, ngói chữ T	viên	44,5									
	GẠCH Á MỸ											
92	Gạch Ceramic Á Mỹ 25 x 40 men bóng (Loại I)	m ²	145	145	145	145	145	145	145	145	145	
93	Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 60 men bóng (Loại I)	m ²	267	267	267	267	267	267	267	267	267	
94	Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 60 men bóng, mẫu điểm (Loại I)	m ²	295	295	295	295	295	295	295	295	295	
95	Gạch Ceramic Á Mỹ 40 x 80 men bóng (Loại I)	m ²	335	335	335	335	335	335	335	335	335	
96	Gạch Ceramic Á Mỹ 40 x 80 men bóng, mẫu điểm (Loại I)	m ²	364	364	364	364	364	364	364	364	364	
97	Gạch Ceramic Á Mỹ 60 x 60 men sugar (Loại I)	m ²	279	279	279	279	279	279	279	279	279	
98	Gạch Ceramic Á Mỹ 60 x 60 men bóng (Loại I)	m ²	264	264	264	264	264	264	264	264	264	
99	Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 30 men matt/nhám (Loại I)	m ²	190	190	190	190	190	190	190	190	190	
100	Gạch Ceramic Á Mỹ 30 x 60 men matt/nhám (Loại I)	m ²	267	267	267	267	267	267	267	267	267	
101	Gạch Ceramic Á Mỹ 40 x 80 men matt/nhám (Loại I)	m ²	316	316	316	316	316	316	316	316	316	
102	Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 60 bóng (Loại I)	m ²	283	283	283	283	283	283	283	283	283	
103	Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 60 bóng, mẫu điểm (Loại I)	m ²	312	312	312	312	312	312	312	312	312	
104	Gạch Porcelain Á Mỹ 40 x 80 bóng (Loại I)	m ²	341	341	341	341	341	341	341	341	341	
105	Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 60 bóng (Loại I)	m ²	315	315	315	315	315	315	315	315	315	
106	Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 60 bóng, trắng tron (Loại I)	m ²	328	328	328	328	328	328	328	328	328	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phủ
107	Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 30 men matt/nhám (Loại I)	m ²	233	233	233	233	233	233	233	233	233	
108	Gạch Porcelain Á Mỹ 30 x 60 men matt/nhám (Loại I)	m ²	286	286	286	286	286	286	286	286	286	
109	Gạch Porcelain Á Mỹ 40 x 80 men matt/nhám (Loại I)	m ²	384	384	384	384	384	384	384	384	384	
110	Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 60 men matt/nhám (Loại I)	m ²	328	328	328	328	328	328	328	328	328	
111	Gạch Porcelain Á Mỹ 80 x 80 men matt/nhám (Loại I)	m ²	382	382	382	382	382	382	382	382	382	
112	Gạch Porcelain Á Mỹ 60 x 120 men matt/nhám (Loại I)	m ²	545	545	545	545	545	545	545	545	545	
113	Gạch đồng chất Á Mỹ 60 x 60 men matt/nhám, hạt nhỏ (Loại I)	m ²	372	372	372	372	372	372	372	372	372	
114	Gạch đồng chất Á Mỹ 60x60 men matt/nhám, smanti (Loại I)	m ²	395	395	395	395	395	395	395	395	395	
115	Gạch đồng chất Á Mỹ 80x80 (Loại I)	m ²	422	422	422	422	422	422	422	422	422	
116	Gạch đồng chất Á Mỹ 60x120 (Loại I)	m ²	598	598	598	598	598	598	598	598	598	
117	Gạch vi tinh ion âm Á Mỹ 80x80 (Loại I)	m ²	773	773	773	773	773	773	773	773	773	
118	Gạch vi tinh ion âm Á Mỹ 60x120 (Loại I)	m ²	885	885	885	885	885	885	885	885	885	
	GẠCH ĐỒNG TÂM											
119	Gạch men Đồng Tâm 25 x 40 loại I (ốp tường)	m ²	150	150	150	150	150	150	150	150	150	
120	Gạch men Đồng Tâm 30 x 30 loại I (lát nền vệ sinh)	m ²	200	200	200	200	200	200	200	200	200	GCN
121	Gạch men Đồng Tâm 30 x 60 loại I (ốp tường)	m ²	275	275	275	275	275	275	275	275	275	GCN
122	Gạch men Đồng Tâm 30 x 60 loại I (Luxury)	m ²	269	269	269	269	269	269	269	269	269	GTN
123	Gạch đồng chất Đồng Tâm 30 x 60 loại I (Premium)	m ²	396	396	396	396	396	396	396	396	396	
124	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 40 x 40 loại I (lát sân vườn)	m ²	240	240	240	240	240	240	240	240	240	GCN
125	Gạch men Đồng Tâm 40 x 80 loại I (Luxury)	m ²	360	360	360	360	360	360	360	360	360	GCN
126	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 40 x 80 loại I (ốp lát)	m ²	325	325	325	325	325	325	325	325	325	GCN
127	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (phủ men)	m ²	257	257	257	257	257	257	257	257	257	GTN
128	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (phủ men)	m ²	272	272	272	272	272	272	272	272	272	GCN
129	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (bóng kiếng)	m ²	318	318	318	318	318	318	318	318	318	GTN
130	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (bóng kiếng)	m ²	361	361	361	361	361	361	361	361	361	GCN
131	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (phủ men)	m ²	346	346	346	346	346	346	346	346	346	GTN
132	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (phủ men)	m ²	379	379	379	379	379	379	379	379	379	GCN
133	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (mài men)	m ²	436	436	436	436	436	436	436	436	436	GCN

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
134	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (bóng kiếng)	m ²	396	396	396	396	396	396	396	396	396	GTN
135	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (Platinum)	m ²	660	660	660	660	660	660	660	660	660	GTN
	G.VẬT LIỆU ĐIỆN (TCVN 6610-4:2000)											
136	Đèn neon 1.2 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	183									
137	Đèn neon 0.6 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	164									
138	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 400 - 32W	bộ	602									
139	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 300 - 22W	bộ	514									
140	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 500	bộ	764									
141	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	593									
142	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773									
143	Máng đèn HQ âm trần Mica FS-40/36x2-EB-M6MC Rạng Đông	cái	623									
144	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	593									
145	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773									
146	Chao đèn ngõ xóm, công nghiệp RSL-05/50W/E40 Rạng Đông	cái	127									
147	Đèn LED ngõ xóm RD-SL-D65/35w Rạng Đông	cái	3.850									
148	Đèn cao áp(HID) Metal Halide (MH-TD 70W/742)R7s Rạng Đông	cái	141									
149	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt) Rạng Đông	cái	369									
	DÂY ĐIỆN CADIVI											
150	Dây điện Cadivi lõi đồng 12/10 (1mm ²)	m	5									
151	Dây điện Cadivi lõi đồng 16/10 (2 mm ²)	m	9									
152	Dây điện Cadivi lõi đồng 20/10 (3mm ²)	m	13									
153	Dây điện Cadivi lõi đồng 30/10 (7mm ²)	m	30									
154	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 24 x 0,75	m	12									
155	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 32 x 1,0	m	13									
156	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,0 mm ²	m	5									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
157	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,25 mm ²	m	7									
158	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,5 mm ²	m	8									
159	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2 mm ²	m	10									
160	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2,5 mm ²	m	13									
161	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3 mm ²	m	14									
162	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3,5 mm ²	m	16									
163	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 4 mm ²	m	19									
164	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5 mm ²	m	24									
165	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5,5 mm ²	m	25									
166	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 6 mm ²	m	26									
167	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 7 mm ²	m	31									
168	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 8 mm ²	m	35									
169	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 11 mm ²	m	48									
170	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 14 mm ²	m	59									
171	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 16 mm ²	m	67									
172	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 22 mm ²	m	92									
173	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 25 mm ²	m	105									
174	Cáp đồng trần Cadivi 50 mm ²	m	115									
175	Cáp đồng trần Cadivi 70 mm ²	m	201									
	DÂY ĐIỆN ĐỆ NHẤT (TCVN 6610-4:2000 DÂY DẪN; TCVN 6188:2007 - THIẾT BỊ ĐIỆN)											
176	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x0.7mm ²	m	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	
177	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x1.5mm ²	m	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	
178	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x2.5mm ²	m	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	
179	Dây điện lực Đệ Nhất VC-1.5mm ²	m	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	
180	Dây điện lực Đệ Nhất VC-2.5mm ²	m	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	
181	Dây điện lực Đệ Nhất VC-4mm ²	m	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	
182	Dây điện lực Đệ Nhất VC-6mm ²	m	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phổ	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
183	Dây điện lực Đệ Nhất VC-10mm ²	m	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	
184	Dây điện lực Đệ Nhất VC-11mm ²	m	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	
185	Dây điện lực Đệ Nhất VC-16mm ²	m	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	
186	Dây điện lực Đệ Nhất VC-35mm ²	m	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	
187	Dây điện lực Đệ Nhất VC-50mm ²	m	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	
188	Dây điện lực Đệ Nhất VC-240mm ²	m	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	
189	Dây điện lực Đệ Nhất VC-3x6mm ²	m	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	
190	Dây điện lực Đệ Nhất VC-70mm ²	m	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	
191	Aptomat 3 pha 30 - 40A LG	cái	1.160									
192	Aptomat 3 pha 50 - 75 A LG	cái	1.480									
193	Aptomat 3 pha 100A LG	cái	1.969									
194	Aptomat 1 pha 10 - 30A LG	cái	158									
195	Aptomat 1 pha 40 - 60A LG	cái	753									
196	Aptomat 1 pha 75A LG	cái	1.160									
197	Aptomat 1 pha 100A LG	cái	1.848									
198	Bộ điều chỉnh sáng đèn 600W	cái	275									
199	Bộ điều tốc quạt 600W	cái	297									
200	Cầu dao 60A -250V Cadivi	cái	161									
201	Cầu dao 100 A - 250V Cadivi	cái	205									
202	Ổ cắm nhựa TL 6A -250V	cái	209									
203	Công tắc nhựa TL 6A -250V	cái	14									
204	Cầu chì nhựa TL 6A -250V	cái	17									
205	Taplô 30x40	cái	26	30								
206	Taplô 20x30	cái	17	20								
207	Taplô 16x20	cái	13	18								
208	Taplô 8x16	cái	7									
209	Ống mũ tròn Ø 11	m	2									
210	Ống mũ dẹp 10 x 20	m	9									
211	Ống mũ dẹp 20 x 40	m	20									
212	Băng keo DL	cuộn	17									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
213	Co L, T	bịch	9									
	DÂY ĐIỆN ROBOT											
214	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 1mm ² .	m	2,62									
215	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2mm ² .	m	4,57									
216	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2,5mm ² .	m	5,83									
217	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 3mm ² .	m	6,78									
218	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 4mm ² .	m	9,24									
219	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 5mm ² .	m	11,33									
220	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 7mm ² .	m	15,18									
221	Dây điện đơn cứng ROBOT VCm 0,25mm ² .	m	0,74									
222	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,5mm ² .	m	1,44									
223	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,75mm ² .	m	2,02									
224	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1mm ² .	m	2,63									
225	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1,5mm ² .	m	3,62									
226	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2mm ² .	m	4,73									
	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang - Đèn Công nghệ Led (TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007)											
227	Đèn Led panel Điện Quang ĐQ Ledpn01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	502									
228	Đèn Led panel Điện Quang ĐQ Ledpn01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	1.257									
229	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn02 16765 200 (16W daylight F120)	cái	667									
230	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	123									
231	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	215									
232	Đèn Led Mica Điện Quang ĐQ Ledmf01 18765 120 (0,8 18W daylight, nguồn tích hợp)	cái	298									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
233	Đèn Led Mica Điện Quang ĐQ Ledmf02 36765 (1,2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	435									
234	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	177									
235	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu09 09765 (0,6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	122									
236	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ)	cái	177									
	Đèn chiếu sáng Nikkon											
237	Đèn đường Led S439 30W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	4.867,5									
238	Đèn đường Led S439 40W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	5.775									
239	Đèn đường Led S439 60W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	7.012,5									
240	Đèn pha Led Nikkon AEROS 360W 5300K	bộ	47.685									
241	Đèn pha Led Nikkon AEROS 480W 5300K	bộ	46.475									
242	Đèn pha Led Nikkon AEROS 540W 5300K	bộ	70.950									
243	Đèn pha Led Nikkon AEROS 540W 5300K	bộ	78.375									
244	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	10.065									
245	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	11.715									
246	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	13.447,5									
247	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	15.180									
248	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	16.417,5									
249	Đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W 3000K/4000k/5000k	bộ	6.261,75									
250	Đèn đường Led Nikkon Mura - M - 60W 3000K/4000k/5000k	bộ	7.441,5									
251	Đèn đường Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000k/5000k	bộ	8.621,25									
252	Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000k/5000k	bộ	10.890									
253	Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000k/5000k	bộ	11.797,5									
254	Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000k/5000k	bộ	14.850									
255	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W 3000K/4000k/5000k	bộ	13.117,5									
256	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W 3000K/4000k/5000k	bộ	14.767,5									
	H.VẬT LIỆU NƯỚC (TCVN 8491:2011)											
257	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 21x1,5mm	cây	98									cây 6m

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
258	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 27x1,5mm	cây	125									
259	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 34x1,5mm	cây	160									cây 6m
260	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 42x1,5mm	cây	200									cây 6m
261	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 49x1,5mm	cây	235									cây 6m
262	Thùng nước Thiên Thanh-TNT	cái	470									cây 6m
263	Thùng nước Thiên Thanh-TNT (Treo)	cái	470									màu trắng
264	Bồn cầu bột vệ sinh Á Mỹ 92.C2.0612.00/Két nước 3305 - Clay (02 khối)	bộ	3.900									
265	Bồn cầu bột vệ sinh Á Mỹ 92.C2.4526.00/Két nước 3306 - Clay (02 khối)	bộ	4.180									
266	Bồn cầu bột vệ sinh Á Mỹ 92.C2.4509.00/Két nước 3029 - Clay (02 khối)	bộ	6.330									
267	Chậu rửa mặt Á Mỹ 92.C1.1521.00 - Clay	bộ	3.300									
268	Chậu rửa mặt Á Mỹ 92.C1.1018.00 - Clay	bộ	2.950									
269	Chậu rửa mặt Á Mỹ 92.C1.507A.00 - Clay	bộ	1.750									
	Ống Nhựa Minh Hùng											
270	Ống nhựa Minh Hùng Φ 27x1,8mm	m	9,68									
271	Ống nhựa Minh Hùng Φ 34x2mm	m	13,53									
272	Ống nhựa Minh Hùng Φ 42x2,1mm	m	18,04									
273	Ống nhựa Minh Hùng Φ 49x2,4mm	m	23,54									
274	Ống nhựa Minh Hùng Φ 60x2,5mm	m	30,03									
275	Ống nhựa Minh Hùng Φ 90x2,9mm	m	53,68									
276	Ống nhựa Minh Hùng Φ 114x3,2mm	m	75,68									
277	Ống nhựa Minh Hùng Φ 200x3,2mm	m	146,08									
278	Ống nhựa Minh Hùng Φ 250x11,9mm	m	633,27									
279	Ống nhựa Minh Hùng Φ 280x13,4mm	m	798,82									
280	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ21x3,7mm (1/2" SCH80)	m	73,7									
281	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ27x3,9mm (3/4" SCH80)	m	101,2									
282	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ 60x5,5mm (2" SCH80)	m	344,85									
283	Ống HDPE Minh Hùng Φ 20x2mm	m	8,58									
284	Ống HDPE Minh Hùng Φ 25x2mm	m	11									
285	Ống HDPE Minh Hùng Φ 32x2,4mm	m	17,05									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
286	Ống HDPE Minh Hùng Φ 40x2,4mm	m	21,67									
287	Ống HDPE Minh Hùng Φ 50x3mm	m	33,44									
288	Ống HDPE Minh Hùng Φ 63x3,8mm	m	53,35									
289	Ống HDPE Minh Hùng Φ 75x4,5mm	m	75,24									
290	Ống HDPE Minh Hùng Φ 90x5,4mm	m	108,24									
291	Ống HDPE Minh Hùng Φ 110x6,6mm	m	161,04									
292	Ống HDPE Minh Hùng Φ 125x9,2mm	m	251,02									
293	Ống HDPE Minh Hùng Φ 140x10,3mm	m	314,27									
294	Ống HDPE Minh Hùng Φ 160x11,8mm	m	410,3									
295	Ống HDPE Minh Hùng Φ 200x11,9mm	m	525,36									
296	Ống HDPE Minh Hùng Φ 225x13,4mm	m	666,38									
297	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	1,32									
298	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	1,89									
299	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	3,22									
300	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	4,68									
301	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	7,35									
302	Co nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	2,09									
303	Co nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	2,95									
304	Co nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	4,80									
305	Co nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	7,26									
306	Co nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	10,89									
307	Co nhựa Minh Hùng Φ 60 dày	cái	14,80									
308	Co nhựa Minh Hùng Φ 75	cái	17,49									
309	Co nhựa Minh Hùng Φ 90 dày	cái	47,27									
310	Co nhựa Minh Hùng Φ 110	cái	36,85									
311	Co nhựa Minh Hùng Φ 114 dày	cái	79,80									
312	Co nhựa Minh Hùng Φ 140	cái	69,19									
	Ống Nhựa Hoa Sen tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch); TCVN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ mét)											
313	Ống nhựa Hoa Sen Φ21x1.6mm	m	6,8									
314	Ống nhựa Hoa Sen Φ27x1.8mm	m	9,7									
315	Ống nhựa Hoa Sen Φ34x2.0mm	m	13,5									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phủ
316	Ống nhựa Hoa Sen Φ42x2.1mm	m	18									
317	Ống nhựa Hoa Sen Φ49x2.4mm	m	23,5									
318	Ống nhựa Hoa Sen Φ60x3.0mm	m	36,2									
319	Ống nhựa Hoa Sen Φ63x3,0mm	m	41,5									
320	Ống nhựa Hoa Sen Φ75x3.0mm	m	46,2									
321	Ống nhựa Hoa Sen Φ76x2,5mm	m	41									
322	Ống nhựa Hoa Sen Φ90x5.0mm	m	89,5									
323	Ống nhựa Hoa Sen Φ110x5.0mm	m	112,4									
324	Ống nhựa Hoa Sen Φ114x5.0mm	m	116,2									
325	Ống nhựa Hoa Sen Φ125x6.0mm	m	160,2									
326	Ống nhựa Hoa Sen Φ130x5.0mm	m	129,1									
327	Ống nhựa Hoa Sen Φ140x6.7mm	m	201,4									
328	Nối trơn Hoa Sen Φ 21	m	1,76									
329	Nối trơn Hoa Sen Φ 27	m	2.42									
330	Nối trơn Hoa Sen Φ 34	m	4,07									
331	Nối trơn Hoa Sen Φ 42	m	5,61									
332	Co 90° Hoa Sen Φ 21	cái	2,34									
333	Co 90° Hoa Sen Φ 27	cái	3,74									
334	Co 90° Hoa Sen Φ 34	cái	5,28									
335	Tê dày Hoa Sen Φ 21	cái	3,08									
336	Tê dày Hoa Sen Φ 27	cái	5,06									
337	Tê dày Hoa Sen Φ 34	cái	8,14									
	Ống nhựa Bình Minh											
338	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm	m	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	
339	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm	m	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	
340	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm	m	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	
341	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm	m	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	
342	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm	m	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	
343	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2mm	m	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	
344	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm	m	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	
345	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x1,7mm	m	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	
346	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x2,9mm	m	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
347	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm	m	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	
348	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x6,6mm	m	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	
349	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 25x2,3mm	m	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	
350	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 32x2,9mm	m	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	
351	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 40x3,7mm	m	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	
352	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 50x4,6mm	m	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	
353	Ống HDPE Bình Minh Ø 25 x 2,3mm	m	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	
354	Ống HDPE Bình Minh Ø 32 x 2,4mm	m	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	
355	Ống HDPE Bình Minh Ø 40 x 3,0mm	m	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	
356	Ống HDPE Bình Minh Ø 50 x 3,7mm	m	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	
357	Tê Bình Minh Φ 21	cái	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	
358	Tê Bình Minh Φ 27	cái	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	
359	Tê Bình Minh Φ 34	cái	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	
360	Tê Bình Minh Φ 42	cái	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	
361	Tê Bình Minh Φ 49	cái	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	
362	Tê Bình Minh Φ 60	cái	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	
363	Tê Bình Minh Φ 75	cái	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	
364	Tê Bình Minh Φ 90	cái	29	29	29	29	29	29	29	29	29	
365	Tê Bình Minh Φ 114	cái	61	61	61	61	61	61	61	61	61	
366	Tê Bình Minh Φ 168	cái	236	236	236	236	236	236	236	236	236	
367	Tê Bình Minh Φ 220	cái	516	516	516	516	516	516	516	516	516	
	Ống nhựa Tiền Phong											
368	Ống u.PVC BS 21 Dày 1.6mm Áp lực 15bar	m	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	
369	Ống u.PVC BS 27 Dày 1.8mm Áp lực 12bar	m	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	
370	Ống u.PVC BS 34 Dày 2mm Áp lực 12bar	m	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	
371	Ống u.PVC BS 42 Dày 2.5mm Áp lực 12bar	m	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	
372	Ống u.PVC BS 49 Dày 2.4mm Áp lực 9bar	m	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	
373	Ống u.PVC BS 60 Dày 2.8mm Áp lực 9bar	m	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	
374	Ống u.PVC BS 90 Dày 2.9mm Áp lực 6bar	m	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	
375	Phụ kiện u.PVC BS co 21 (D) Áp lực 15bar	m	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	
376	Phụ kiện u.PVC BS co 27 (D) Áp lực 15bar	m	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	
377	Ống HDPE (PE100) 20 Dày 2.3 Áp suất 20 bar	m	10	10	10	10	10	10	10	10	10	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
378	Ống HDPE (PE100) 25 Dày 2.3 Áp suất 16 bar	m	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	
B	VẬT LIỆU PHỤ											
379	Gỗ thông dày 3cm (đủ mực)	m ³	7.800									
380	Cây chống tràm 4m, gốc Φ 8	cây	17									
381	Giấy nhám	tờ	1									
382	Keo dán Bình Minh	kg	111									
383	Keo chà ron Bangkok	kg	25									
384	Chống thấm gốc xi măng Bangkok	thùng	584									bịch 1 kg
385	Keo dán đá hoa cương, đá tự nhiên Bangkok	bao	98									thùng/5kg
	NHÓM GỖ, CỬA											bao/5kg
386	Gỗ đà làm cầu 6m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m ³	23.500									
387	Gỗ đà làm cầu 3m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m ³	18.500									
388	Gỗ ván làm cầu 3,3m - 3,8m (nhóm 4): Dầu, Chua khét, vên vên,...	m ³	12.500									
389	Gỗ thau lau XD> 3 m	m ³	16.000									
390	Gỗ thau lau XD<= 3 m	m ³	14.500									
391	Gỗ chò chi XD > 4 m	m ³	14.000									
392	Gỗ chò chi XD<= 4 m	m ³	13.000									
393	Gỗ dầu xây dựng > 4m	m ³	13.000									
394	Gỗ dầu xây dựng <= 4m	m ³	10.500									
395	Cừ tràm L = 4m gốc 8; ngọn 3,5 phân	cây	35									
396	Cừ tràm L = 4m gốc 8>=10; ngọn 4 phân	cây	40									
397	Cửa sắt xếp có lá	m ²	770									
398	Cửa sắt xếp có lá (Đài Loan)	m ²	957									
399	Cửa đi sắt pano không kính, khung bao V40, đổ cánh vuông 30	m ²	814									
400	Cửa sổ sắt không kính, khung bao V40, đổ cánh vuông 25	m ²	814									
401	Cửa đi pano gỗ thau lau, đổ 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m ²	2.100									
402	Cửa sổ pano gỗ thau lau, đổ 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m ²	2.100									
403	Cửa đi nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	1.595									
404	Cửa sổ nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	906									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
405	Vách nhôm DL kính màu 5ly hệ 760	m ²	850									
406	Trần nhựa 30cm (Tân Thành)	md	15									
	TOLE (TCVN 3600: 1981)											
407	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.31mm khổ1.07m	md	97									
408	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.34mm khổ1.07m	md	103									
409	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.39mm khổ1.07m	md	111									
410	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.41mm khổ1.07m	md	113									
411	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.44mm khổ1.07m	md	121									
412	Tole kẽm Đông Á, dày 0.22mm khổ1.07	md	70									
413	Tole kẽm Đông Á, dày 0.25mm khổ1.07	md	73									
414	Tole kẽm Đông Á, dày 0.30mm khổ1.07	md	81									
415	Tole kẽm Đông Á, dày 0.32mm khổ1.07	md	84									
416	Tole kẽm Đông Á, dày 0.38mm khổ1.07	md	94									
417	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.35mm khổ1.07m	md	110									
418	Tole kẽm màu AZ70, dày 0.40mm khổ1.07m	md	121									
419	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.42mm khổ1.07m	md	127									
420	Tole kẽm màu Đông Á, dày 0.45mm khổ1.07m	md	101									
421	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.45mm khổ1.07m	md	136									
422	Tấm lợp sinh thái Onduline dạng sóng KT:2000x950x3mm	tấm	192									xanh, đỏ, nâu
423	Tấm úp nóc Onduline KT:900x480x3mm	tấm	90									xanh, đỏ, nâu
424	Đỉnh vít (12#75mm), có mũ PVC bảo vệ	cây	1,2									
	XÀ GỖ (ASTM - A653)											
425	Xà gỗ thép C45x80 - 1,8ly	md	62									
426	Xà gỗ thép C45x80 - 2 ly	md	65									
427	Xà gỗ thép C45x100 - 1,8ly	md	67									
428	Xà gỗ thép C45x100 - 2,3 ly	md	81									
429	Xà gỗ thép C45x100 - 2,5 ly	md	86									
430	Xà gỗ thép C45x125 - 2 ly	md	80									
431	Xà gỗ thép C45x125 - 2,5 ly	md	94									
432	Xà gỗ thép C45x125 - 3ly	md	110									
433	Xà gỗ thép C45x200 - 2ly	md	100									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
434	Xà gỗ thép C45x200 - 2,9ly	md	135									
435	Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm	cây	239									
436	Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm	cây	275									cây 6m
437	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0.65mmTCT	m	67									cây 6m
438	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0.80mmTCT	m	82									
439	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 1.05mmTCT	m	112									
	Xà gỗ, thanh vằn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinalume AZ150g/m2; G550Mpa)											
440	-Loại C7560, dày 0.66mm TCT.	m	47									
441	-Loại C7575, dày 0.81mm TCT.	m	58									
442	-Loại C7510, dày 1.06mm TCT.	m	67									
443	-Loại C10075, dày 0,81mm TCT.	m	76									
444	-Loại C10010, dày 1.06m TCT.	m	88									
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinalume AZ150g/m2; G550Mpa) (ASTM - A653)											
445	-Loại TS4048, dày 0.53mm TCT.	m	35									
446	-Loại TS4060, dày 0.65mm TCT.	m	43									
447	-Loại TS6175, dày 0.8mm TCT.	m	68									
448	-Loại TS6110, dày 1.05mm TCT.	m	80									
	Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght (ASTM - A653)											
	Zinc Hi Ten (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinc Hi Ten 275g/m2; G450Mpa) (ASTM - A653)											
449	-C& Z 10012, dày 1,2mm (2,09kg/m).	m	123									
450	-C& Z 10015, dày 1,5mm (2,61kg/m).	m	147									
451	-C& Z 10019, dày 1,9mm (3,31kg/m).	m	180									
452	-C& Z 15012, dày 1,2mm (2,87kg/m).	m	167									
453	-C& Z 15015, dày 1,5mm (3,58kg/m).	m	200									
454	-C& Z 15019, dày 1,9mm (4,54kg/m).	m	245									
455	-C& Z 20015, dày 1,5mm (4,56kg/m).	m	253									
456	-C& Z 20019, dày 1,9mm (5,77kg/m).	m	310									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
457	-C& Z 20024, dày 2,4mm (7,29kg/m).	m	386									
458	-C& Z 25019, dày 1,9mm (6,54kg/m).	m	351									
459	-C& Z 25024, dày 2,4mm (8,26kg/m).	m	437									
460	-C& Z 30024, dày 2,4mm (10,21kg/m).	m	610									
	CÔNG TY CP XD THÉP TIỀN PHONG (ASTM - A653)											
	Thanh giàn Visiontruss®											
461	Loại C40.75, dày 0.75mm BMT	m	29									
462	Loại C75.60, dày 0.6mm BMT	m	36									
463	Loại C75.75, dày 0.75mm BMT	m	45									
464	Loại C75.10, dày 1.00mm BMT	m	57									
465	Loại C100.75, dày 0.75mm BMT	m	60									
466	Loại C100.10, dày 1.00mm BMT	m	75									
	Đòn tay (batten-làm rui hoặc mè)											
467	Loại TS 35.48, dày 0.48mm BMT	m	24									
468	Loại TS 40.48, dày 0.48mm BMT	m	26									
469	Loại TS 57.60, dày 0.48mm BMT	m	48									
470	Loại TS 57.75, dày 0.48mm BMT	m	55									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp ngói											
471	Vật tư hệ vì kèo 2 lớp	m ²	495									
472	Vật tư hệ vì kèo 3 lớp	m ²	526									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái đỡ bê tông											
473	Vật tư hệ vì kèo mái bê tông	m ²	288									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp tôn											
	Vật tư hệ vì kèo mái lợp tôn	m ²	372									
	HỆ TRẦN THẠCH CAO (chưa bao gồm phí lắp đặt)											
	CÔNG TY TNHH BORAL GYPSUM VIỆT NAM											
474	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 1200 mm:	m ²	125									
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
475	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 600 mm:	m ²	135									
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
476	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil:	m ²	125									
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
477	Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil:	m ²	145									
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
478	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m ²	175									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
479	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m ²	185									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
	Nhà sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại											
480	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm:	m ²	138	140	140	140	140	140	140	140	140	
	-Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm)											
	-Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm)											
	mm)											
	-Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 mm)											
481	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm:	m ²	132	134	134	134	134	134	134	134	134	
	-Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm)											
	-Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm)											
	-Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm)											
482	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	171	173	173	173	173	173	173	173	173	
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)											
483	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m ²	143	145	145	145	145	145	145	145	145	
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)											
484	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m ²	138	140	140	140	140	140	140	140	140	
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)											
485	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	187	189	189	189	189	189	189	189	189	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 37 x 15 x 0.5mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
486	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm	m ²	182	184	184	184	184	184	184	184	184	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.6mm) @ 1000mm											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000 x 37 x 15 x 0.45mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)											
487	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	176	178	178	178	178	178	178	178	178	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.8mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
488	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m ²	154	156	156	156	156	156	156	156	156	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.6mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)											
489	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m ²	281	286	286	286	286	286	286	286	286	
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m ³											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
490	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m ²	292	297	297	297	297	297	297	297	297	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T78											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m ³											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
	Trần Nhôm và Lam chắn nắng PACSIO											
491	Tấm trần: PACSIO Clip-in 600x600x0.6mm, làm từ hợp kim nhôm siêu bền Phụ kiện cao cấp: Khung tam giác 1.8m, móc treo 02 chiếc, nối 0.4 chiếc Màu sắc: Trắng tiêu chuẩn Mã hàng: PS.CLI.06.018-HI Dòng sản phẩm: HIGH (Cao cấp)	m ²	860	860	860	860	860	860	860	860	860	
492	Tấm trần: PACSIO Clip-in 600x600x0.6mm, làm từ hợp kim nhôm siêu bền Phụ kiện cao cấp: Khung tam giác 1.8m, móc treo 02 chiếc, nối 0.4 chiếc Màu sắc: Trắng tiêu chuẩn Mã hàng: PS.CLI.06.018-SU Dòng sản phẩm: SUPER (Siêu cao cấp)	m ²	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	1.090	
493	Tấm trần: PACSIO Lay-in 600x600x0.6mm, làm từ hợp kim nhôm siêu bền Phụ kiện cao cấp: T chính 1.62m, T phụ 1.62m, móc 02 chiếc, nối 0.5 chiếc Màu sắc: trắng tiêu chuẩn Mã hàng: PS.TLI.06.018-HI Dòng sản phẩm: HIGH (Cao cấp)	m ²	760	760	760	760	760	760	760	760	760	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
494	Tấm trần: PACSIO S200 bản rộng 200mm, dày 0.6mm, được làm từ hợp kim nhôm siêu bền Bề mặt: Sơn gia nhiệt cao cấp công nghệ Nano Phụ kiện: Khung thép 1.2m/m ² (xương S) Màu sắc: trắng Mã hàng: PS.S20.06.200-HI Dòng sản phẩm: HIGH (Cao cấp)	m ²	730	730	730	730	730	730	730	730	730	
495	Lam chắn nắng: PACSIO hình thoi Aerofoil - 150x24x1.3mm, làm từ hợp kim nhôm siêu bền Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn Mã nhôm tiêu chuẩn: Alloy 6061 - 6063 Màu sắc: trắng, ghi nhũ. Màu khác đơn giá cộng thêm 10%) Mã hàng: PS.AER.13.150-EC Dòng sản phẩm: ECO (Kinh tế)	m ²	2.290	2.290	2.290	2.290	2.290	2.290	2.290	2.290	2.290	
496	Lam chắn nắng: PACSIO hình thoi Aerofoil - 150x24x1.3mm, làm từ hợp kim nhôm siêu bền Bề mặt: Nhôm tiêu chuẩn Mã nhôm tiêu chuẩn: Alloy 6061 - 6063 Màu sắc: trắng, ghi nhũ. Màu khác đơn giá cộng thêm 10%) Mã hàng: PS.AER.13.150-HI Dòng sản phẩm: HIGH (Cao cấp)	m ²	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	
	CÁC LOẠI CỐNG BÊ TÔNG VÀ GỐI CỐNG CỦA CTY TNHH MTV BÊTÔNG TICO TIỀN GIANG (TCVN 9113:2012)											
	*CỐNG BÊ TÔNG VĨA HÈ:											
497	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	289	289	297	305	305	297	305		313	
498	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	356	356	368	380	380	368	380		392	
499	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	473	473	490	507	507	490	507		523	
500	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	540	540	562	583	583	562	583		605	
501	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	718	718	749	780	780	749	780		811	
502	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	817	817	851	885	885	851	885		919	
503	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.270	1.270	1.322	1.375	1.375	1.322	1.375		1.427	
504	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.031	2.031	2.104	2.176	2.176	2.104	2.176		2.248	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
505	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.640	2.640	2.732	2.824	2.824	2.732	2.824		2.916	
506	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.068	4.068	4.211	4.353	4.353	4.211	4.353		4.496	
	*CỔNG BÊ TÔNG H10-X60:											
507	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	294	294	302	311	311	302	311		319	
508	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	373	373	385	397	397	385	397		410	
509	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	480	480	497	514	514	497	514		530	
510	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	564	564	586	608	608	586	608		630	
511	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	771	771	802	833	833	802	833		864	
512	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	908	908	942	976	976	942	976		1.010	
513	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.371	1.371	1.424	1.476	1.476	1.424	1.476		1.528	
514	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.259	2.259	2.331	2.404	2.404	2.331	2.404		2.476	
515	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	3.050	3.050	3.142	3.234	3.234	3.142	3.234		3.326	
516	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.662	4.662	4.804	4.947	4.947	4.804	4.947		5.090	
	*CỔNG BÊ TÔNG H30-XB80:											
517	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	300	300	308	316	316	308	316		324	
518	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	382	382	394	406	406	394	406		418	
519	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	535	535	551	568	568	551	568		585	
520	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	605	605	627	649	649	627	649		670	
521	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	799	799	930	861	861	930	861		892	
522	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	957	957	991	1.025	1.025	991	1.025		1.059	
523	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.413	1.413	1.465	1.517	1.517	1.465	1.517		1.570	
524	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.277	2.277	2.349	2.422	2.422	2.349	2.422		2.494	
525	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	3,195,4	3,195,4	3.287	3.379	3.379	3.287	3.379		3.471	
526	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	5.138	5.138	5.281	5.424	5.424	5.281	5.424		5.566	
	*GÓI CỔNG:											
527	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	71	71	73	75	75	73	75		78	
528	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	87	87	90	93	93	90	93		95	
529	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	112	112	115	119	119	115	119		122	
530	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	132	132	136	140	140	136	140		144	
531	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	141	141	145	150	150	145	150		155	
532	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	152	152	158	163	163	158	163		168	
533	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	209	209	216	224	224	216	224		231	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
534	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	278	278	287	297	297	287	297		306	
535	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	351	351	363	375	375	363	375		387	
536	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	493	493	513	533	533	513	533		553	
	*JOINT CỐNG:											
537	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	24	24	24	24	24	24	24		24	
538	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	29	29	29	29	29	29	29		29	
539	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	35	35	35	35	35	35	35		35	
540	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	42	42	42	42	42	42	42		42	
541	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	55	55	55	55	55	55	55		55	
542	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	60	60	60	60	60	60	60		60	
543	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	78	78	78	78	78	78	78		78	
544	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	95	95	95	95	95	95	95		95	
545	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	116	116	116	116	116	116	116		116	
546	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	165	165	165	165	165	165	165		165	
	KÍNH XÂY DỰNG (TCVN 7455: 2013)											
547	Kính 5 ly trắng Việt-Nhật	m ²	149									
548	Kính 4,5 ly màu trà Việt-Nhật	m ²	168									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (TCVN 7451:2004)											
	EUROWINDOW TCVN 7451:2004											
549	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm (kính trắng Việt-Nhật 5mm).	m ²	1.533									
550	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5m. Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm.	m ²	2.575									
551	Phụ kiện kim khí, khóa bấm, hăng Vita.	m ²	3.825									
552	Cửa sổ 2 cánh mở quay- lật vào trong (1cánh mở quay và 1cánh mở quay & lật): kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền, hăng GU Unijet.	m ²	5.739									
553	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm bản lề ép cánh hăng Roto, chốt liền-Siegeinia.	m ²	5.215									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
554	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ											
	kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, hăng											
	ROTO, thanh hạn định, hăng GU.	m ²	5.575									
555	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật											
	5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm,											
	bản lề-hăng GU Unijet.	m ²	5.867									
556	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-											
	Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm,											
	bản lề 3D, hăng Roto, ổ khóa hăng Winkhaus.	m ²	6.225									
557	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-											
	Nhật 5mm panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm											
	có khóa, tay nắm bản lề-hăng Roto, ổ khóa hăng Winkhaus,											
	chốt liền Seigeinia Aubi.	m ²	6.333									
558	Cửa đi chính, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật											
	5mm; panô thanh, Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay											
	nắm bản lề-hăng ROTO, ổ khóa hăng Winkhaus, chốt liền											
	Seigeinia Aubi.	m ²	7.300									
559	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ											
	kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hăng											
	GU, ổ khoá, hăng Winkhaus.	m ²	5.104									
	CÔNG TY CÔNG NGHỆ SARAWINDOW (TCVN 7451: 2004)											
560	Vách kính, KT (1m x 1m)	m ²	2.179									
561	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	2.647									
562	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.464									
563	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.253									
564	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	3.315									
565	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kích thước (0,9m x 2,2m)	m ²	3.341									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
566	Cửa đi chính mở ra ngoài KT (1,4m x 2,2m)	m ²	4.349									
567	Cửa đi chính mở trượt KT (1,6m x 2,2m)	m ²	4.096									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA											
	WINDOW TCVN 7451:2004											
568	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, có đồ, KT (1m*1m).	m ²	2.158									
569	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4*1,4m).	m ²	2.560									
570	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1cánh mở quay; 1cánh mở quay và lật); kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời-hãng GQ; KT (1,4*1,4m).	m ²	3.386									
571	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách-hãng GQ; kích thước (1,4*1,4m).	m ²	3.249									
572	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định-hãng GQ; (kích thước 0,6*1,4m).	m ²	4.056									
573	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1tay nắm, hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m).	m ²	4.285									
574	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-ổ khóa hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m).	m ²	3.982									
575	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D ổ khóa hãng Vita; kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	4.200									
576	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật; panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời-GQ, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m ²	4.417									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
577	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ ổ khóa Winkhaus; kích thước (1,6*2,2m).	m ²	2.627									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET WINDOW TCVN 7451:2004											
578	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, KT (1*1m).	m ²	2.219									
579	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m).	m ²	2.620									
580	Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong, 1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt liền - Eurowindow, KT (1,4*1,4m).	m ²	3.446									
581	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định hãng -Eurowindow ; KT (0,6*1,4m).	m ²	4.116									
582	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9*2,2m)	m ²	4.043									
583	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, ổ khóa Eurowindow, bản lề 3D, KT	m ²	4.260									
584	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí; thanh chốt đa điểm, chốt rời, hai tay nắm; bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow; KT (1,4*2,2m).	m ²	4.478									
585	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, hãng, ổ khóa Eurowindow; KT (1,6*2,2m)	m ²	2.688									
	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép của Công ty TILA:											
586	Vách kính, kính trắng 5mm (KT 1,5mx3m)	m ²	1.386									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
587	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bán nguyệt (KT:1,4x1,4m).	m ²	1.780									
588	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:1,4mx1,4m).	m ²	2.687									
589	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3.058									
590	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3.150									
591	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3.190									
592	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3.505									
593	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:1,4mx2,2m).	m ²	3.608									
594	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi (KT:1,6mx2,2m).	m ²	1.890									
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa, kính trắng 5mm:											
595	Vách kính (Kính Việt-Nhật).	m ²	847									
596	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1.906									
597	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1.283									
	Cửa kiếng bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện cửa											
	YANK-Nhật, kẹp kính NEO-Trung Quốc, chưa gồm tay nắm.											
598	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn.	m ²	1.852									
	Nhựa đường Singapore & nhũ tương											
599	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore	kg	13,35									
600	Nhựa đường đặc Petrolimex 60/70-F (190kg/phuy)	kg	15									
601	Nhựa đường đặc Petrolimex 60/70-xe 10 tấn	kg	14,52									
	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (TCVN 211: 2006)											

[illegible]

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
630	Sơn Spec nội thất Hello Satin Kote (bóng)	thùng	3.444									thùng 18 L
631	Sơn ngoài Spec Fast Ext	thùng	427									thùng 5 L
632	Sơn ngoài Spec Fast Ext	thùng	1.729									thùng 18 L
633	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	650									thùng 5 L
634	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	2.292									thùng 18 L
635	Bột trét Spec Exterior & Interior (bám dính cao)	thùng	295									40kg
636	Bột trét Spec Exterior & Interior (chống bong tróc)	bao	330									40kg
637	Sơn phủ nội thất Oriana BK-PP18IN	thùng	2.200									thùng 18 L
638	Sơn phủ nội thất Oriana BK-PP19IN	thùng	2.810									thùng 18 L
639	Sơn phủ ngoại thất Oriana BK-P17EX	thùng	980									thùng 18 L
640	Sơn phủ ngoại thất Oriana BK-PP18EX	thùng	2.650									thùng 18 L
	CÔNG TY CỔ PHẦN BESTMIX											
641	Phụ gia siêu hóa dẻo cho bê tông, đông rắn nhanh (7 ngày): Super Super R7	lít	25,74									
642	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (Gốc Co-polymer): BestLatex R114	lít	68,64									
643	Chống thấm trộn với xi măng, tạo màng chống thấm co giãn cao, (Gốc Co-Colymer): BestSeal B12	kg	88,11									
644	Hợp chất chống thấm, trám bít, hai thành phần (Gốc polymer - silicate): BestSeal AC402	kg	35,475									
645	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC, đàn hồi, chịu nhiệt: BKN-90 V150	mét	118,8									
646	Vữa rót không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng: BestGrout CE475	kg	10,03									
647	Vữa sửa chữa gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần: Best Repair CE400	kg	38,08									
648	Kéo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần: BestTile CE075	kg	7,2									